TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **53**/2018/HNGĐ- ST
Ngày: 19-11-2018
"Về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Lê Chí Công
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Hoa
Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H_nđ, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp TT A, xã ĐT, huyện An Minh, Kiên Giang; (xin vắng mặt)

Bị đơn: Anh Bùi Văn K_bđ, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp TT A, xã ĐT, huyện An Minh, Kiên Giang. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23-02-2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H_nđ trình bày và yêu cầu như sau:

Chị và anh K_bđ kết hôn với nhau vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐT, huyện An Minh. Vợ chồng chung sống đầm ấm, hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Chủ yếu là do vợ chồng không hòa hợp nhau. Từ đó, chị và anh K_bđ ly thân từ năm 2013 cho đến nay.

Về con anh, chị có 3 đứa con chung tên Bùi Ngọc H_lq1, sinh ngày 08-3-2000; Bùi Ngọc H_lq2, sinh ngày 14-02-2001 và Bùi Văn K_lq3, sinh ngày 30-

4-2004, hiện đang sống chung chị H_nđ.

Về tài sản chung và nợ chung, chị H_nđ xác định không có.

Chị H_nđ khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh K_bđ; về con xin tiếp tục nuôi dưỡng 3 đứa con chung, không yêu cầu anh K_bđ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Bùi Văn K_bđ vắng mặt, không có lời trình bày.

*Tại biên bản xác minh ngày 15-10-2018, x*ác định được, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị H_nđ với anh K_bđ thì địa phương không nắm được; mâu thuẫn giữa anh chị đã kéo dài, được gia đình khuyên ngăn nhưng không khắc phục được. Khi ly thân chị H_nđ đã nuôi dưỡng và chăm sóc tốt cho các con.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay phía nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; phía bị đơn vắng mặt nên đã không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định, việc xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định. Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX cho chị H_nđ ly hôn với anh K_bđ; về các con giao cho chị H_nđ trực tiếp nuôi dưỡng, anh K_bđ không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản và nợ không yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh K_bđ đều vắng mặt, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và phiên tòa. Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng anh K_bđ vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh K_bđ.

[2] Về quan hệ hôn nhân, chị H_nđ với anh K_bđ chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã ĐT, huyện An Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14-02-2006 nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Chị H_nđ và anh K_bđ sống chung một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh, chị có nhiều bất đồng về quan điểm, không hòa hợp dẫn đến ly thân từ năm 2013. Trong thời gian ly thân tương đối dài anh, chị chưa có những thay đổi, biện pháp tốt để đoàn tụ. Đồng thời khi Tòa án thông báo về yêu cầu ly hôn của chị H_nđ thì anh K_bđ không có ý kiến hay động tác gì để hàn gắn mà bỏ mặc; khi Tòa án tổ chức hòa giải đoàn tụ thì anh K_bđ vắng mặt không tham dự. Việc anh K_bđ không có ý kiến khi nguyên đơn xin ly hôn, không tham dự phiên hòa giải, phiên tòa vừa vi phạm nghĩa vụ bị đơn vừa đánh mất cơ hội hòa giải đoàn tụ tại Tòa án. Từ đó cho thấy giữa anh K_bđ và chị H_nđ mục đích hôn nhân đã không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, HĐXX căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị H_nđ được ly hôn với anh K_bđ.

[4] Về con chung, chị H_nđ và anh K_bđ có 03 đứa con chung tên Bùi Ngọc H_lq1, sinh ngày 08-3-2000; Bùi Ngọc H_lq2, sinh ngày 14-02-2001 và Bùi Văn K_lq3, sinh ngày 30-4-2004, hiện đang sống chung chị H_nđ. Chị H_nđ có nguyện vọng được nuôi con sau khi ly hôn; anh K_bđ không nêu ý kiến gì. Thấy rằng, trong thời gian qua, chị H_nđ đã trực tiếp nuôi dưỡng con tốt, chưa xảy ra sơ xuất, các cháu đều có nguyện vọng sống chung với chị H_nđ sau khi cha mẹ ly hôn nên HĐXX quyết định giao cho chị H_nđ tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Riêng cháu Ngọc H_lq1 tại thời điểm xét xử đã trên 18 tuôi nên đã thành niên, HĐXX chỉ tuyên giao 2 cháu H_lq2 và K_lq3 cho chị H_nđ trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, chị H_nđ không yêu cầu anh K_bđ cấp dưỡng nuôi con cùng chị sau khi ly hôn. Do đó, anh K_bđ không phải cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: chị H_nđ không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[6] Về án phí, nguyên đơn chị H_nđ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000đ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 55, khoản 1, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H_nđ và anh Bùi Văn K_bđ.

2. Về con chung: Giao các con chưa thành niên gồm Bùi Ngọc H_lq2, sinh ngày 14-02-2001 và Bùi Văn K_lq3, sinh ngày 30-4-2004 cho chị Nguyễn Thị H_nđ tiếp tục nuôi dưỡng (các cháu đang chung sống với chị H_nđ). Anh K_bđ không phải cấp dưỡng nuôi con do chị H_nđ không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí, chị Nguyễn Thị H_nđ chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0008720 ngày 26-4-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Chị H_nđ đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (chị H_nđ, anh K_bđ) đều vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ**.**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- UBND xã ĐT;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Chí Công

Lê Chí Công